UỶ BAN NHÂN DÂN **XÃ TRÀ PHONG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 78 /QĐ-UBND	*Trà Phong, ngày 18 tháng 7 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công khai quyết toán ngân sách nhà nước năm 2022 của UBND xã Trà Phong

CHỦ TỊCH UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ TRÀ PHONG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 /6/2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/06/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật ngân sách Nhà nước;

Căn Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai NSNN đối với các cấp ngân sách;

Căn Thông tư số 344/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định về quản lý ngân sách và các hoạt động khác của xã, phường, thị trấn;

Căn cứ Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 30/12/2021 của Hội đồng nhân dân xãTrà Phong về việc dự toán và phân bổ ngân sách địa phương năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 222/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND xã Trà Phong về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và chi ngân sách địa phương năm 2022.

Căn cứ Thông báo số 59/TB-TCKH ngày 24/5/2023 của Phòng Tài chính – KH huyện Trà Bồng về việc thẩm định Quyết toán ngân sách UBND xã Trà Phong năm 2022;

Căn cứ Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 06/7/2023 của HĐND xã Trà Phong về việc phê chuẩn quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước trên địa bàn xã năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 78/QĐ-UBND ngày 18/7/2022 của UBND xã Trà Phong về việc phê duyệt quyết toán thu chi ngân sách xã năm 2022;

Xét đề nghị của Ban tài chính kế toán.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2022 của xã Trà Phong *(chi tiết theo các biểu kèm theo).*

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Văn phòng Ủy ban nhân dân xã, Ban tài chính – Kế toán và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 4;
- KBNN huyện;
- Phòng TC-KH huyện;
- TT Đảng ủy, TT HĐND xã;
- CT, PCT UBND xã;
- Lưu VT.

TM .UBND XÃ TRÀ PHONG
CHỦ TỊCH

Trương Ngọc Thanh

Tỉnh Quảng Ngãi
Huyện: Trà Bồng
Xã: Trà Phong

Mẫu biểu số 07
Ban hành theo Thông tư
số 344/2016/TT-BTC
ngày 10/12/2016 của
BTC)

BIỂU CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022

Đơn vị tính: Đồng

Nội dung thu	Quyết toán	Nội dung chi	Quyết toán
Tổng thu	**9.696.905.490**	**Tổng chi**	**9.680.377.938**
I. Các khoản thu xã hưởng 100%	**25.353.000**	**I. Chi đầu tư**	**0**
II. Các khoản thu xã hưởng theo tỷ lệ	**1.443.892.446**		
III. Thu bổ sung	**7.787.653.400**	**II. Chi thường xuyên**	**7.332.472.592**
- Bổ sung cân đối ngân sách	5.440.052.000		
- Bổ sung có mục tiêu	2.347.601.400		
IV. Thu kết dư ngân sách năm trước	**8.520.885**	**III. Chi và hoàn trả các khoản thu thuế nội địa**	
V. Thu viên trợ		**IV. Chi chuyển nguồn sang năm sau**	**2.347.905.346**
VI. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang của ngân sách xã	**431.485.759**	**V. Chi nộp ngân sách cấp trên**	**0**
Kết dư ngân sách			**16.527.552**

Tỉnh: Quảng Ngãi
Huyện: Trà Bồng
Xã: Trà Phong

Biểu số 117/CKTC-NSNN

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2021

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân xã phê chuẩn)

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 7 năm 2022 của UBND xã Trà Phong)

Nội dung thu	Dự toán 2021		Quyết toán 2021		So sánh (%)	
	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX
Tổng thu	**6.461.532.000**	**6.461.532.000**	**9.696.905.490**	**9.696.905.490**	**150,07**	**150,07**
I. Các khoản thu 100%	**13.000.000**	**13.000.000**	**25.353.000**	**25.353.000**	**195,02**	**195,02**
- Phí, lệ phí			9.953.000	9.953.000		
- Lệ phí trước bạ nhà đất				0		
- Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản				0		
- Các khoản thu về nhà đất			15.400.000	15.400.000		
- Thu khác ngân sách				0		
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm %	**815.800.000**	**815.800.000**	**1.443.892.446**	**1.443.892.446**	**176,99**	**176,99**
1. Các khoản thu phân chia			**21.723.038**	**21.723.038**		
- Thuế GTGT hàng sản xuất - kinh doanh trong nước			13.398.811	13.398.811		
- Thuế tài nguyên			8.324.227	8.324.227		
2. Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định			**1.422.169.408**	**1.422.169.408**		
- Thuế tài nguyên thu từ Nhà máy thủy điện Nước Trong			1.422.169.408	1.422.169.408		
III. Thu viên trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
IV. Thu chuyển nguồn						
V. Thu kết dư ngân sách năm trước			**431.485.759**	**431.485.759**		
VI. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	**5.632.732.000**	**5.632.732.000**	**8.520.885**	**8.520.885**		
- Bổ sung cân đối ngân sách	5.440.052.000	5.440.052.000	**7.787.653.400**	**7.787.653.400**	**138,26**	**138,26**
- Bổ sung có mục tiêu	192.680.000	192.680.000	5.440.052.000	5.440.052.000	**100,00**	**100,00**
			2.347.601.400	2.347.601.400	**1218,39**	**1218,39**

Tỉnh Quảng Ngãi
Huyện: Trà Bồng
Xã: Trà Phong

Biểu số 118/CKTC-NSNN

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2021

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân xã phê chuẩn)

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 7 năm 2022 của UBND xã Trà Phong)

STT	Nội dung thu	Dự toán			Quyết toán			So sánh (%) QT/DT		
		Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX
I	**Tổng chi**	**6.461.532.000**	**0**	**6.461.532.000**	**9.680.377.938**	**0**	**9.680.377.938**	**149,82**		**149,82**
A	**Chi đầu tư**			**0**						
1	**Chi xây dựng**									
B	**Chi thường xuyên**	**6.215.982.000**	**0**	**6.215.982.000**	**7.332.472.592**	**0**	**7.332.472.592**	**117,96**		**117,96**
1	Chi cho công tác dân quân tự vệ, trật tự an toàn xã hội	495.104.000		495.104.000	530.104.000		530.104.000	107,07		107,07
	- Chi quốc phòng	223.801.000		223.801.000	298.801.000		298.801.000	133,51		133,51
	- Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	271.303.000		271.303.000	231.303.000		231.303.000	85,26		85,26
2	Chi sự nghiệp giáo dục	0		0	33.100.000		33.100.000			
3	Chi sự nghiệp y tế	0			0					
4	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	130.677.000		130.677.000	108.410.000		108.410.000	82,96		82,96
5	Chi sự nghiệp truyền thanh	30.859.000		30.859.000	800.000		800.000	2,59		2,59
6	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	51.556.000		51.556.000	51.528.300		51.528.300	99,95		99,95
7	Chi sự nghiệp kinh tế	890.280.000		890.280.000	1.590.377.319		1.590.377.319	178,64		178,64
	- Nông lâm - thủy lợi	890.280.000		890.280.000	1.590.377.319		1.590.377.319			
	- Các hoạt động kinh tế khác	0		0	0					
8	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	37.980.000		37.980.000	37.920.000		37.920.000	99,84		99,84
9	Chi cho công tác đảm bảo xã hội	34.011.000		34.011.000	134.240.000		134.240.000	394,70		394,70
10	Chi quản lý nhà nước, Đảng đoàn thể	4.378.742.000	0	4.378.742.000	4.845.992.973	0	4.845.992.973	110,67		110,67
	Văn phòng UBND	2.241.235.000		2.241.235.000	2.555.009.627		2.555.009.627	114,00		0,00
	Văn phòng HĐND	407.675.000		407.675.000	407.556.980		407.556.980	99,97		99,97

	Đảng ủy	782.557.000		782.557.000	806.977.944		806.977.944	103,12		103,12
	Uỷ ban MTTQVN	235.521.000		235.521.000	252.688.180		252.688.180	107,29		107,29
	Đoàn Thanh niên CS Hồ Chí Minh	178.766.000		178.766.000	206.070.513		206.070.513	115,27		115,27
	Hội Liên hiệp phụ nữ xã	142.403.000		142.403.000	172.012.472		172.012.472	120,79		120,79
	Hội Nông dân xã	157.349.000		157.349.000	186.976.958		186.976.958	118,83		118,83
	Hội Cựu chiến binh xã	186.624.000		186.624.000	211.597.179		211.597.179	113,38		113,38
	Hội Người cao tuổi	17.880.000		17.880.000	17.880.000		17.880.000	100,00		100,00
	Hội Khuyến học	10.853.000		10.853.000	11.343.120		11.343.120	104,52		104,52
	Hội Chữ thập đỏ	17.880.000		17.880.000	17.880.000		17.880.000	100,00		100,00
11	11. Chi khác	28.312.000		28.312.000	0			0		
12	12. Dự phòng chi	138.461.000		138.461.000	0			0,00		114,26
C	**13. Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau**				2.347.905.346		2.347.905.346			
D	**14. Chi nộp lên cấp trên**									
E	**15. Thực hiện CCTL**	**245.550.000**		**245.550.000**						